Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
5 tháng / năm 2022

Đơn vị báo cáo:
Cục THADS tỉnh Đắk Lắk
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số		2.644.412.008	1.911.603.345	732.808.663	56.346.198	5.517.724	2.582.548.086	1.706.956.566	319.110.405	262.052.114	56.691.426	366.865	1.361.897.562	2.662.531	23.286.068	614.307.061	259.844.404	1.440.055	2.263.437.681	18,69%
I	Cục THADS tỉnh	360.928.063	155.855.193	205.072.870	3.945.366	29.310	356.953.587	284.321.587	3.594.307	3.583.320	4.329	6.658	280.727.280	-	-	67.799.335	4.832.465	-	353.359.080	1,26%
1	Bùi Công Mười	328.873	137.981	190.892	306.041	-	22.832	22.832	11.200	11.200	-	-	11.632	-	-	-	-	-	11.632	49,05%
2	Nhâm Đức Giang	57.121	-	57.121	-	-	57.121	57.121	21.820	21.820	-	-	35.301	-	-	-	-	-	35.301	38,20%
3	Vũ Tuấn Anh	2.967.602	2.967.000	602	-	-	2.967.602	602	602	602	-	-	-	-	-	2.967.000	-	-	2.967.000	100,00%
4	Phan Hùng Dũng	4.830.702	4.816.004	14.698	-	-	4.830.702	626.791	402	402	-	-	626.389	-	-	4.203.911	-	-	4.830.300	0,06%
5	Phan Văn Trung	123.201.176	5.875.110	117.326.066	83.664	-	123.117.512	117.347.472	1.219.871	1.219.871	-	-	116.127.601	-	-	937.575	4.832.465	-	121.897.641	1,04%
6	Nguyễn Anh Tuấn	129.735.568	128.659.030	1.076.538	-	-	129.735.568	73.177.406	849.370	849.370	-	-	72.328.036	-	-	56.558.162	-	-	128.886.198	1,16%
7	Nguyễn Minh Tuấn	86.097.749	689.544	85.408.205	3.541.335	29.310	82.527.104	82.020.160	421.574	421.574	-	-	81.598.586	-	-	506.944	-	-	82.105.530	0,51%
8	Đoàn Thị Đoan	11.608.246	11.245.257	362.989	-	-	11.608.246	10.422.396	831.787	825.129	-	6.658	9.590.609	-	-	1.185.850	-	-	10.776.459	7,98%
9	Hoàng Đức Sĩ	25.181	2	25.179	-	-	25.181	25.181	14.505	14.505	-	-	10.676	-	-	-	-	-	10.676	57,60%
10	Phan Thị Loan	1.694.400	1.212.136	482.264	14.126	-	1.680.274	493.510	165.639	161.310	4.329	-	327.871	-	-	1.186.764	-	-	1.514.635	33,56%
11	Trịnh Thị Vân	381.445	253.129	128.316	200	-	381.245	128.116	57.537	57.537	-	-	70.579	-	-	253.129	-	-	323.708	44,91%
II	Các Chi cục THADS	2.283.483.945	1.755.748.152	527.735.793	52.400.832	5.488.414	2.225.594.699	1.422.634.979	315.516.098	258.468.794	56.687.097	360.207	1.081.170.282	2.662.531	23.286.068	546.507.726	255.011.939	1.440.055	1.910.078.601	22,18%
1	TP Buôn Ma Thuột	694.713.687	550.047.863	144.665.824	5.328.853	5.488.414	683.896.420	544.437.594	82.319.404	70.802.952	11.510.424	6.028	460.598.791	-	1.519.399	98.416.208	39.656.937	1.385.681	601.577.016	15,12%
1.1	Tạ Ngọc Sáng	509.492	-	509.492	-	-	509.492	509.492	335.235	335.235	-	-	174.257	-	-	-	-	-	174.257	65,80%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ, thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1.2	Hoàng Thị Thu Phương	111.864.755	106.961.388	4.903.367	15.931	600	111.848.224	98.129.623	4.399.084	2.881.991	1.511.065	5.028	93.442.722	-	287.817	13.718.601	-	-	107.449.140	4,48%
1.3	Cao Tiến Dũng	74.440.548	64.330.414	10.110.134	1.405.999	-	73.034.549	64.706.572	6.663.578	5.252.489	1.411.089	-	58.026.323	-	16.671	8.327.977	-	-	66.370.971	10,30%
1.4	Lê Hồng Thuy	48.342.564	36.644.309	11.698.255	115.685	-	48.226.879	38.488.171	9.386.140	7.533.599	1.852.541	-	29.102.031	-	-	9.738.708	-	-	38.840.739	24,39%
1.5	Trịnh Bích Vân	62.014.464	53.478.936	8.535.528	400	-	62.014.064	41.543.187	20.590.259	19.770.066	820.193	-	20.937.194	-	15.734	3.073.523	17.397.354	-	41.423.805	49,56%
1.6	Trần Thanh Hà	31.872.360	30.055.821	1.816.539	41.186	-	31.831.174	17.321.960	1.186.915	685.251	501.664	-	16.135.045	-	-	292.555	14.216.659	-	30.644.259	6,85%
1.7	Phan Xuân Bình	27.402.819	23.698.624	3.704.195	3.205	-	27.399.614	25.499.199	5.381.006	3.035.289	2.345.717	-	20.118.193	-	-	-	1.900.415	-	22.018.608	21,10%
1.8	Nguyễn Mạnh Hùng	38.056.865	36.000.001	2.056.864	156.828	-	37.900.037	15.179.528	1.736.292	1.306.622	429.670	-	12.725.697	-	717.539	22.720.509	-	-	36.163.745	11,44%
1.9	Nguyễn Thị Trang Dung	47.642.626	37.792.712	9.849.914	1.200.000	-	46.442.626	40.739.726	12.706.680	12.128.710	577.970	-	28.033 046	-	-	4 317.219	-	1.385.681	33.735.946	31,19%
1.10	Lê Thị Lan	4.623.020	1.647.693	2.975.327	23.633	-	4.599.387	3.319.361	502.754	502.754	-	-	2.543.957	-	272.650	1.280.026	-	-	4.096.633	15,15%
1.11	Hoàng Văn Đinh	72.906.714	35.476.960	37.429.754	7.440	5.487.814	67.411.460	59.079.153	3.741.543	3.336.438	405.105	-	55.320.177	-	17.433	5.729.095	2.603.212	-	63.669.917	6,33%
1.12	Đào Thị Hường	105.926.414	58.331.242	47.595.172	731.824	-	105.194.590	81.441.028	14.686.789	13.160.394	1.526.395	-	66.754.239	-	-	20.214.265	3.539.297	-	90.507.801	18,03%
1.13	Nguyễn Thị Lan Hương	69.111.046	65.629.763	3.481.283	1.626.722	-	67.484.324	58.480.594	1.003.129	874.114	129.015	-	57.285.910	-	191.555	9.003.730	-	-	66.481.195	1,72%
2	**Buôn Đôn**	**33.897.055**	**23.336.448**	**10.560.607**	**15.300**	**-**	**33.881.755**	**23.095.300**	**5.920.220**	**5.663.806**	**256.414**	**-**	**17.163.080**	**12.000**	**-**	**9.935.697**	**850.758**	**-**	**27.961.535**	**25,63%**
2.1	Vũ Văn Minh	5.559.347	2.919.981	2.639.366	300	-	5.559.047	4.298.060	1.711.398	1.711.398	-	-	2.586.662	-	-	1.260.987	-	-	3.847.649	39,82%
2.2	Nguyễn Kim Tuấn	17.837.580	12.551.238	5.286.342	15.000	-	17.822.580	12.669.327	3.264.428	3.018.014	246.414	-	9.392.899	12.000	-	4.846.253	307.000	-	14.558.152	25,77%
2,3	Phạm Văn Khảng	10.500.128	7.865.229	2.634.899	-	-	10.500.128	6.127.913	944.394	934.394	10.000	-	5.183.519	-	-	3.828.457	543.758	-	9.555.734	15,41%
3	**Ea Sup**	**12.328.554**	**10.454.386**	**1.874.168**	**739**	**-**	**12.327.815**	**5.084.766**	**869.157**	**835.557**	**33.600**	**-**	**4.184.144**	**31.465**	**-**	**4.628.912**	**2.604.740**	**9.397**	**11.458.658**	**17,09%**
3.1	Nguyên Như Sơn	2.238.092	1.654.676	583.416	-	-	2.238.092	843.458	228.064	223.464	4.600	-	615.394	-	-	1.324.989	69.645	-	2.010.028	27,04%
3.2	Tô Thành Trung	5.680.541	4.848.788	831.753	-	-	5.680.541	2.573.703	152.013	152.013	-	-	2.421.690	-	-	571.743	2.535.095	-	5.528.528	5,91%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3.3	Nguyễn Văn Ban	4.409.921	3.950.922	458.999	739	-	4.409.182	1.667.605	489.080	460.080	29.000	-	1.147.060	31.465	-	2.732.180	-	9.397	3.920.102	29,33%
4	**Cư M'gar**	**193.910.730**	**133.421.713**	**60.489.017**	**2.219.845**	**-**	**191.690.885**	**148.118.366**	**42.136.769**	**32.524.816**	**9.611.953**	**-**	**105.764.676**	**216.921**	**-**	**33.861.122**	**9.711.397**	**-**	**149.554.116**	**28,45%**
4.1	Nguyễn Đình Kiều	60.265.516	43.281.633	16.983.883	1.871.895	-	58.393.621	45.713.429	16.658.005	11.819.916	4.838.089	-	29.055.424	-	-	10.520.984	2.159.208	-	41.735.616	36,44%
4.2	Phạm Tiến Đạt	20.237.897	12.764.915	7.472.982	200	-	20.237.697	15.827.295	3.848.551	3.507.860	340.691	-	11.978.744	-	-	4.410.402	-	-	16.389.146	24,32%
4.3	Thái Thị Minh Loan	30.115.974	15.384.661	14.731.313	-	-	30.115.974	27.425.131	6.493.082	2.363.001	4.130.081	-	20.715.128	216.921	-	2.680.843	10.000	-	23.622.892	23,68%
4.4	Nguyễn Văn Tấn	58.245.209	42.829.246	15.415.963	-	-	58.245.209	40.891.162	6.861.244	6.558.152	303.092	-	34.029.918	-	-	12.163.327	5.190.720	-	51.383.965	16,78%
4.5	Trương Ngọc Chung	20.806.904	16.436.327	4.370.577	-	-	20.806.904	15.148.300	6.187.716	6.187.716	-	-	8.960.584	-	-	3.307.135	2.351.469	-	14.619.188	40,85%
4.6	Trần Quốc Toàn	4.239.230	2.724.931	1.514.299	347.750	-	3.891.480	3.113.049	2.088.171	2.088.171	-	-	1.024.878	-	-	778.431	-	-	1.803.309	67,08%
5	**Ea H'leo**	**229.187.832**	**146.916.901**	**82.270.931**	**32.443.344**	**-**	**196.744.488**	**132.643.733**	**29.736.549**	**24.348.276**	**5.374.042**	**14.231**	**102.907.184**	**-**	**-**	**50.436.436**	**13.664.319**	**-**	**167.007.939**	**22,42%**
5.1	Hoàng Văn Mười	1.598.432	308.107	1.290.325	-	-	1.598.432	1.598.432	1.480.369	1.153.301	327.068	-	118.063	-	-	-	-	-	118.063	92,61%
5.2	Trương Hoài Vũ	57.225.657	33.155.423	24.070.234	-	-	57.225.657	35.858.709	6.131.367	5.885.493	245.874	-	29.727.342	-	-	20.303.302	1.063.646	-	51.094.290	17,10%
5.3	Nguyễn Trọng Dũng	55.222.486	29.635.327	25.587.159	-	-	55.222.486	41.166.886	9.357.888	8.812.304	545.584	-	31.808.998	-	-	9.931.820	4.123.780	-	45.864.598	22,73%
5.4	Hoàng Văn Thanh	49.651.643	46.484.066	3.167.577	32.443.344	-	17.208.299	10.986.773	2.980.868	2.631.174	335.463	14.231	8.005.905	-	-	1.956.340	4.265.186	-	14.227.431	27,13%
5.5	Đặng Công Châu	33.196.178	21.856.059	11.340.119	-	-	33.196.178	18.929.652	2.585.484	2.517.084	68.400	-	16.344.168	-	-	10.604.194	3.662.332	-	30.610.694	13,66%
5.6	Bùi Lân	32.293.436	15.477.919	16.815.517	-	-	32.293.436	24.103.281	7.200.573	3.348.920	3.851.653	-	16.902.708	-	-	7.640.780	549.375	-	25.092.863	29,87%
6	**Krông Buk**	**128.752.881**	**98.772.945**	**29.979.936**	**853.483**	**-**	**127.899.398**	**84.629.051**	**34.069.025**	**25.408.780**	**8.660.245**	**-**	**50.516.026**	**44.000**	**-**	**19.337.683**	**23.932.664**	**-**	**93.830.373**	**40,26%**
6.1	Trần Tiến Dũng	24.606.340	22.081.826	2.524.514	-	-	24.606.340	11.681.801	5.555.901	5.508.955	46.946	-	6.125.900	-	-	6.872.870	6.051.669	-	19.050.439	47,56%
6.2	Nguyễn Bá Tinh	30.000.590	20.777.876	9.222.714	-	-	30.000.590	22.875.593	12.657.781	9.891.322	2.766.459	-	10.217.812	-	-	4.291.514	2.833.483	-	17.342.809	55,33%
6.3	Nguyễn Văn Hùng	36.175.802	27.278.277	8.897.525	853.483	-	35.322.319	21.915.568	8.278.673	6.122.005	2.156.668	-	13.636.895	-	-	4.179.765	9.226.986	-	27.043.646	37,78%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6.4	Nguyễn Văn Cường	37.970.149	28.634.966	9.335.183	-	-	37.970.149	28.156.089	7.576.670	3.886.498	3.690.172	-	20.535.419	44.000	-	3.993.534	5.820.526	-	30.393.479	26,91%
7	**Krông Pắk**	**90.133.639**	**78.200.775**	**11.932.864**	**866.658**	**-**	**89.266.981**	**43.014.421**	**11.478.249**	**6.347.541**	**5.130.708**	**-**	**31.536.172**	**-**	**-**	**45.374.802**	**877.758**	**-**	**77.788.732**	**26,68%**
7.1	Lê Khắc Đức	1.181.189	-	1.181.189	-		1.181.189	1.181.189	1.181.189	180. 14	1.001.075	-	-		-	-	-	-	-	100,00%
7.2	Võ Minh Sơn	19.202.233	16.470.330	2.731.903	-		19.202.233	11.478.471	3.484.571	400.352	3.084.219	-	7.993.900		-	7.723.762	-	-	15.717.662	30,36%
7.3	Lê Thành Văn	20.097.148	17.453.957	2.643.191	864.558		19.232.590	9.811.558	2.851.150	2.053.774	797.376	-	6.960.408		-	8.543.974	877.058	-	16.381.440	29,06%
7.4	Hoàng Xuân Trường	9.353.840	8.863.587	490.253	-		9.353.840	2.147.605	354.317	315.564	38.753	-	1.793.288		-	7.206.235	-	-	8.999.523	16,50%
7.5	Đàm Thị Như Thuỳ	23.859.511	20.949.881	2.909.630	2.100		23.857.411	10.542.902	1.837.088	1.747.406	89.682	-	8.705.814	-	-	13.313.809	700	-	22.020.323	17,42%
7.6	Mai Thanh Bình	16.439.718	14.463.020	1.976.698	-		16.439.718	7.852.696	1.769.934	1.650.331	119.603	-	6.082.762		-	8.587.022	-	-	14.669.784	22,54%
8	**Krông Năng**	**131.025.456**	**76.921.425**	**54.104.031**	**30.466**	**-**	**130.994.990**	**85.487.836**	**17.220.185**	**15.260.260**	**1.959.925**	**-**	**68.251.381**	**16.270**	**-**	**44.330.738**	**1.176.416**	**-**	**113.774.805**	**20,14%**
8.1	Trương Quang Đạt	32.035.120	20.594.715	11.440.405	29.666	-	32.005.454	19.633.671	2.814.284	2.678.276	136.008	-	16.819.387	-	-	11.683.276	688.507	-	29.191.170	14,33%
8.2	Nguyễn Quang Sơn	37.060.662	18.588.176	18.472.486	800	-	37.059.862	27.681.897	5.958.803	4.777.261	1.181.542	-	21.723.094	-	-	9.377.965	-	-	31.101.059	21,53%
8.3	Trần Thị Hoài Phi	21.738.584	10.045.488	11.693.096	-	-	21.738.584	14.989.507	3.248.035	3.248.035	-	-	11.741.472	-	-	6.261.168	487.909	-	18.490.549	21,67%
8.4	Trần Thế Anh	39.661.467	27.424.813	12.236.654	-	-	39.661.467	22.829.183	4.874.804	4.232.429	642.375	-	17.954.379	-	-	16.832.284	-	-	34.786.663	21,35%
8.5	Nguyễn Đăng Hợi	529.623	268.233	261.390	-	-	529.623	353.578	324.259	324.259	-	-	13.049	16.270	-	176.045	-	-	205.364	91,71%
9	**Ea Kar**	**146.684.007**	**104.464.882**	**42.219.125**	**43.800**	**-**	**146.640.207**	**90.053.960**	**19.598.312**	**16.255.296**	**3.312.257**	**30.759**	**70.355.648**	**100.000**	**-**	**35.089.956**	**21.495.991**	**300**	**127.041.895**	**21,76%**
9.1	Lê Quốc Hưng	47.050.713	37.839.630	9.211.083	-	-	47.050.713	15.006.332	7.949.263	6.777.376	1.141.128	30.759	7.057.069	-	-	11.542.127	20.502.254	-	39.101.450	52,97%
9.2	Hoàng Văn Trung	20.632.410	9.757.569	10.874.841	200	-	20.632.210	18.561.598	3.156.846	2.926.699	230.147	-	15.404.752	-	-	1.981.612	89.000	-	17.475.364	17,01%
9.3	Nguyễn Thiện Thành	14.214.085	6.225.653	7.988.432	-	-	14.214.085	11.631.077	2.178.233	1.026.440	1.151.793	-	9.352.844	100.000	-	2.570.108	12.600	300	12.035.852	18,73%
9.4	Nguyễn Thị Tâm	9.405.758	6.774.447	2.631.311	42.000	-	9.363.758	7.952.305	1.929.993	1.626.877	303.116	-	6.022.312	-	-	1.408.332	3.121	-	7.433.765	24,27%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
								Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới						Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
9.5	Đỗ Ngọc Hoàng	24.162.226	23.607.053	555.173	-	-	24.162.226	17.925.472	1.162.628	876.555	286.073	-	16.762.844	-	-	6.236.754	-	-	22.999.598	6,49%
9.6	Hồ Thị Thanh Lý	31.218.815	20.260.530	10.958.285	1.600	-	31.217.215	18.977.176	3.221.349	3.021.349	200.000	-	15.755.827	-	-	11.351.023	889.016	-	27.995.866	16,97%
10	**M'Đrắk**	**52.779.679**	**44.406.733**	**8.372.946**	**35.805**	**-**	**52.743.874**	**30.993.343**	**5.762.216**	**3.001.372**	**2.760.844**	**-**	**25.231.127**	**-**	**-**	**21.186.315**	**564.216**	**-**	**46.981.658**	**18,59%**
10.1	Nguyễn Văn Hải	4.194.622	3.963.731	230.891	10.200	-	4.184.422	3.782.914	106.396	106.395	1	-	3.676.518	-	-	401.508	-	-	4.078.026	2,81%
10.2	Nguyễn Văn Định	18.330.572	15.720.704	2.609.868	-	-	18.330.572	15.353.896	236.287	236.287	-	-	15.117.609	-	-	2.412.460	564.216	-	18.094.285	1,54%
10.3	Phạm Thanh Thao	15.273.206	11.675.519	3.597.687	25.605	-	15.247.601	7.730.528	4.914.088	2.452.082	2.462.006	-	2.816.440	-	-	7.517.073	-	-	10.333.513	63,57%
10.4	Văn Thị Tý	14.981.279	13.046.779	1.934.500	-	-	14.981.279	4.126.005	505.445	206.608	298.837	-	3.620.560	-	-	10.855.274	-	-	14.475.834	12,25%
11	**Krông Ana**	**74.435.400**	**63.283.083**	**11.152.317**	**-**	**-**	**74.435.400**	**51.716.995**	**18.127.300**	**15.354.265**	**2.773.035**	**-**	**33.589.695**	**-**	**-**	**22.718.405**	**-**	**-**	**56.308.100**	**35,05%**
11.1	Lê Hữu Thống	19.886.259	17.847.530	2.038.729	-	-	19.886.259	13.160.746	1.728.827	1.605.587	123.240	-	11.431.919	-	-	6.725.513	-	-	18.157.432	13,14%
11.2	Nguyễn Thị Hà	22.818.249	20.095.369	2.722.880	-	-	22.818.249	15.219.001	7.326.664	6.850.106	476.558	-	7.892.337	-	-	7.599.248	-	-	15.491.585	48,14%
11.3	Đinh Thị Nga	17.113.424	14.266.351	2.847.073	-	-	17.113.424	15.274.173	4.713.442	4.294.840	418.602	-	10.560.731	-	-	1.839.251	-	-	12.399.982	30,86%
11.4	Nguyễn Gia Hưng	14.617.468	11.073.833	3.543.635	-	-	14.617.468	8.063.075	4.358.367	2.603.732	1.754.635	-	3.704.708	-	-	6.554.393	-	-	10.259.101	54,05%
12	**Krông Bông**	**31.025.665**	**19.382.616**	**11.643.049**	**-**	**-**	**31.025.665**	**20.610.290**	**5.148.495**	**4.174.956**	**664.350**	**309.189**	**15.423.095**	**38.700**	**-**	**9.961.580**	**453.795**	**-**	**25.877.170**	**24,98%**
12.1	Trần Đình Hoạt	5.787.307	4.202.012	1.585.295	-	-	5.787.307	4.017.121	1.212.938	566.088	646.850	-	2.804.183	-	-	1.645.546	124.640	-	4.574.369	30,19%
12.2	Hà Thế Khuyến	7.485.309	3.324.189	4..61.120	-	-	7.485.309	6.001.760	1.531.121	1.513.621	17.500	-	4.431.939	38.700	-	1.154.394	329.155	-	5.954.188	25,51%
12.3	Phạm Công Thuận	17.753.049	11.856.415	5.896.634	-	-	17.753.049	10.591.409	2.404.436	2.095.247	-	309.189	8.186.973	-	-	7.161.640	-	-	15.348.613	22,70%
13	**Lắk**	**26.005.379**	**16.882.852**	**9.122.527**	**120.790**	**-**	**25.884.589**	**21.695.515**	**1.135.834**	**978.486**	**157.348**	**-**	**20.559.681**	**-**	**-**	**2.144.097**	**2.044.977**	**-**	**24.748.755**	**5,24%**
13.1	Phạm Ngọc Loan	9.900	-	9.900	-	-	9.900	9.900	9.900	9.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
13.2	Đỗ Hữu Hưng	12.149.675	11.472.435	677.240	200	-	12.149.475	11.717.991	417.251	417.251	-	-	11.300.740	-	-	431.484	-	-	11.732.224	3,56%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13.3	Phan Ngọc Sơn	4.550.418	1.015.600	3.534.818	120.590	-	4.429.828	2.507.615	156.240	156.240	-	-	2.351.375	-	-	288.031	1.634.182	-	4.273.588	6,23%
13.4	Bùi Công Tênh	2.755.411	1.323.246	1.432.165	-	-	2.755.411	2.094.901	221.909	68.939	152.970	-	1.872.992	-	-	249.715	410.795	-	2.533.502	10,59%
13.5	Phạm Thị Hồng	6.539.975	3.071.571	3.468.404	-	-	6.539.975	5.365.108	330.534	326.156	4.378	-	5.034.574	-	-	1.174.867	-	-	6.209.441	6,16%
14	**Cư Kuin**	**97.255.140**	**87.458.988**	**9.796.152**	**8.308.996**	**-**	**88.946.144**	**33.523.948**	**8.020.840**	**5.362.663**	**2.658.177**	**-**	**25.503.108**	**-**	**-**	**55.422.196**	**-**	**-**	**80.925.304**	**23,93%**
14.1	Trần Văn Dĩnh	6.412.416	6.168.613	243.803	-		6.412.416	471.153	104.818	54.818	50.000	-	366.335		-	5.941.263	-	-	6.307.598	22,25%
14.2	Trần Văn Lập	5.773.129	4.903.587	869.542	-		5.773.129	3.789.522	1.258.844	387.944	870.900	-	2.530.678		-	1.983.607	-	-	4.514.285	33,22%
14.3	Nguyễn Đức Thọ	27.992.376	24.761.499	3.230.877	-		27.992.376	14.819.795	3.466.275	2.525.809	940.466	-	11.353.520		-	13.172.581	-	-	24.526.101	23,39%
14.4	Hoàng Thanh Sơn	57.077.219	51.625.289	5.451.930	8.308.996	-	48.768.223	14.443.478	3.190.903	2.394.092	796.811	-	11.252.575		-	34.324.745	-	-	45.577.320	22,09%
15	**Buôn Hồ**	**341.348.841**	**301.796.542**	**39.552.299**	**2.132.753**	**-**	**339.215.088**	**107.529.861**	**33.973.543**	**32.149.768**	**1.823.775**	**-**	**49.586.474**	**2.203.175**	**21.766.669**	**93.663.579**	**137.977.971**	**44.677**	**305.242.545**	**31,59%**
15.1	Nguyễn Văn Khuya	784.272	514.534	269.738	95.428	-	688.844	688.844	680.497	680.497	-	-	8.347	-	-	-	-	-	8.347	98,79%
15.2	Nguyễn Huy Thành	108.602.870	81.547.690	27.055.180	-	-	108.602.870	37.076.320	15.846.430	14.338.839	1.507.591	-	19.026.715	2.203.175	-	63.053.242	8.473.308	-	92.756.440	42,74%
15.3	Dương Văn Biên	162.170.378	153.576.154	8.594.224	2.037.325	-	160.133.053	26.673.137	9.292.728	9.204.480	88.248	-	17.380.409	-	-	4.634.149	128.825.767	-	150.840.325	34,84%
15.4	Vũ Đình Thanh Nhã	69.791.321	66.158.164	3.633.157	-	-	69.791.321	43.091.560	8.153.888	7.925.952	227.936	-	13.171.003	-	21.766.669	25.976.188	678.896	44.677	61.637.433	18,92%

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

Đắk Lắk, ngày 03 tháng 3 năm 2022

KT.CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ * CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH ĐẮK LẮK *

Vũ Tuấn Anh